

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

---



## BIỂU CƯƠNG ĐỔI NỘI

(Áp dụng từ ngày 01/01/2018)

Địa chỉ : Số 1, đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh  
Điện thoại : 0203 3 825 627 / 3 640 644  
Fax : 0203 3 640 644 / 3 826 118  
Email : [sales@quangninhport.com.vn](mailto:sales@quangninhport.com.vn)  
Website : [www.quangninhport.com.vn](http://www.quangninhport.com.vn)

## **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Quảng Ninh  
đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải nội địa

### **TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính về việc ban hành "Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải";

Căn cứ Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc "Ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc "Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;

Căn cứ yêu cầu tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.

Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Quảng Ninh.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều I:** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ cảng biển đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải nội địa tại Cảng Quảng Ninh (**Biểu cước đối nội**).

**Điều II:** Giá dịch vụ quy định tại biểu cước này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**Điều III:** Các ông (bà) Phó tổng giám đốc, Giám đốc xí nghiệp trực thuộc, Trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành.

**Điều IV:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Các văn bản trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ. *R*

**Nơi nhận:**

- Như điều III;
- HĐQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh (để d/ký);
- Lưu KH-KD, VT.



**Bùi Quang Đạo**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
<b>Phần I - Quy định chung</b>	3
I - Đối tượng áp dụng	3
II - Giải thích từ ngữ	3
III - Đơn vị tính, giá cước phí dịch vụ cảng biển và cách quy đổi	4
<b>Phần II - Giá dịch vụ cho phương tiện thủy</b>	6
I - Dịch vụ lai dắt tàu	6
II - Giá buộc, còi dây	7
III - Phí neo đậu tại khu nước, vùng nước	7
IV - Phí sử dụng cầu, bến, phao neo	7
V - Giá đóng mở nắp hầm hàng	8
<b>Phần III - Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa</b>	9
I - Hàng nông sản	9
1. Đơn giá dịch vụ	9
2. Các trường hợp tăng/giảm giá cước	9
II - Hàng sắt thép	9
III - Hàng nguyên vật liệu và quặng	10
1. Dăm gỗ rời	10
2. Loại hàng bao, bịch: Xi măng, bột đá, muối, các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than	10
3. Loại hàng rời: các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than	10
4. Quặng, đá rời các loại	10
5. Các trường hợp tăng/giảm giá cước	11
IV - Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng	11
1. Hàng thông thường	11
2. Hàng quá khổ, quá tải	11
3. Các trường hợp tăng giá cước	12
V - Hàng phân bón, hóa chất	12
1. Sô đa, lưu huỳnh...	12
2. Phân bón: U rê, kali, đạm, DAP...	12
3. Hóa chất nguy hiểm, độc hại, có tính chất ăn mòn: Axit, thuốc trừ sâu, bột amiang, thuốc nhuộm, chất dễ cháy/nổ, nhựa đường	12
4. Các trường hợp tăng giá cước	13

<b>VI - Hàng ô tô, xe chuyên dụng</b>	<b>13</b>
1. Xe ô tô chở khách và xe tải	13
2. Xe chuyên dụng (xúc lật, cuốc đào, lu, téc, cứu hỏa, cứu thương, cầu tự hành, đầu kéo, máy khoan...)	14
3. Các trường hợp tăng giá cước	14
<b>VII - Hàng Container</b>	<b>15</b>
1. Xếp dỡ container từ tàu	15
2. Xếp dỡ container từ sà lan và tại bãi cảng	15
3. Đóng rút hàng trong container	15
4. Phí lưu container lạnh có sử dụng điện	15
5. Kiểm hóa container	16
6. Dịch vụ khác	16
7. Ghi chú	16
8. Các trường hợp tăng/giảm giá cước	16
<b>Phần IV - Giá dịch vụ lưu kho, thuê kho, bãi và vận chuyển hàng hóa</b>	<b>18</b>
<b>I - Giá lưu kho/bãi</b>	<b>18</b>
1. Lưu kho	18
2. Lưu bãi	18
3. Cách tính thời gian lưu kho/bãi	19
<b>II - Giá thuê kho/bãi</b>	<b>19</b>
<b>III - Giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa</b>	<b>19</b>
<b>Phần V - Giá thuê lao động, công cụ, phương tiện, thiết bị</b>	<b>20</b>
<b>I - Thuê nhân lực</b>	<b>20</b>
<b>II - Thuê thiết bị, phương tiện, công cụ</b>	<b>20</b>
<b>III - Giá thuê cầu cảng</b>	<b>21</b>
<b>Phần VI - Các dịch vụ khác</b>	<b>22</b>
<b>I - Kiểm đếm, giao nhận hàng hóa</b>	<b>22</b>
<b>II - Phí hàng hóa thông qua</b>	<b>22</b>
<b>III - Bảo vệ hàng hóa</b>	<b>22</b>
<b>IV - Giám định hàng nông sản</b>	<b>22</b>
<b>V - Dịch vụ cân hàng</b>	<b>22</b>

## BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NỘI CẢNG QUẢNG NINH (Ban hành kèm theo Quyết định số: 430/QĐ-CQN ngày 18/12/2017)

### PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG

#### I - ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ (Biểu cước) đối nội của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (Cảng Quảng Ninh) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2018 cho các đối tượng sau:

1. Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
2. Hàng hoá (kể cả container) vận chuyển nội địa, hàng hoá xuất nhập khẩu, quá cảnh, chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hoá tại các cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
3. Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.
4. Hành khách từ các cảng khác của Việt Nam đến Cảng Quảng Ninh bằng đường biển và ngược lại.

#### II - GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số thuật ngữ tại Biểu cước này được hiểu như sau:

1. **Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
2. **Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. **Hàng hoá (kể cả container) chuyển khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
4. **Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
5. **Hàng bao:** Là hàng nguyên bao có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
6. **Hàng rời đóng bao:** Là hàng rời được đóng vào bao theo yêu cầu của khách hàng.
7. **Hàng bịch:** Là hàng nguyên bịch có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
8. **Cầu, bến Cảng Quảng Ninh:** Là các cầu, bến cảng do Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
9. **Kho, bãi Cảng:** Là các kho, bãi do Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
10. **Đơn giá dịch vụ:** Chưa bao gồm VAT theo quy định của luật Việt Nam (ngoại trừ Biểu phí được quy định tại **Phần II - mục III** tại trang 7 của Biểu cước này).
11. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.
12. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế đăng kiểm và đăng kí hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

13. **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa kể cả container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
14. **Người vận chuyển:** Là người dùng phương tiện như tàu thủy, sà lan, ô tô... thuộc sở hữu của mình hoặc thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá.
15. **Người uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
16. **Chuyến tàu:** Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

### III - ĐƠN VỊ TÍNH, GIÁ CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY ĐỔI

Mức thu cước phí dịch vụ cảng biển quy định theo Biểu cước này được xác định trên cơ sở nguyên tắc tính như sau:

#### 1. Đơn vị trọng tải:

- a. Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT):
- b. Đối với tàu thủy chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- c. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng **85%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.
- d. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng **50%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- e. Tàu thủy không ghi GT, được quy đổi như sau:
  - Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng kí tính bằng 01 GT.
  - Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP (KW) tính bằng 0,5 GT.
  - Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng kí tính bằng 01 GT.
- f. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Tính bằng tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

#### 2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Ki lô oát (KW) của tàu thủy; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc KW tính tròn 01 HP hoặc 1KW.

#### 3. Đơn vị thời gian:

- a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ; Dưới 12 giờ tính là ½ ngày, từ 12 giờ trở lên tính là 1 ngày.
- b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính là 60 phút; Dưới 30 phút tính là ½ giờ, từ 30 phút trở lên tính là 1 giờ.
- c. Đơn vị thời gian là ca: Ca sản xuất được tính là 6 giờ; Dưới 3 giờ tính là ½ ca, từ 3 giờ trở lên tính là 1 ca.

#### 4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn hoặc mét khối (m<sup>3</sup>); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5m<sup>3</sup> không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> trở lên tính 1 tấn hoặc 1 m<sup>3</sup>. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 1 tấn hoặc 1m<sup>3</sup>.

#### 5. Khoảng cách tính phí: Là hải lý; Phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý. Đơn vị tính phí cầu bến tàu thủy là mét (m) cầu bến, phần lẻ chưa đủ 1m tính bằng 1m.

#### 6. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước phí xếp dỡ:

- a. Các loại gỗ (gỗ xẻ, cây, hộp, phiến): trọng lượng tính cước là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight - G.W) được thể hiện trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L). Đơn vị tính cước là tấn. Trường hợp trên Lệnh giao hàng

hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L) không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là m<sup>3</sup> thì trọng lượng để tính cước được lấy thống nhất theo m<sup>3</sup> và quy định trọng lượng tính cước là: 1 m<sup>3</sup> tính bằng 1 tấn. Trường hợp vẫn chưa thống nhất xác định 1 m<sup>3</sup> tính bằng 1 tấn thì sẽ xác định tấn tính cước thông qua cầu cân điện tử của cảng.

- b. Đối với trâu, bò, lừa, ngựa 1 con tính bằng 1 tấn; lợn, dê, cừu: 1 con tính bằng 0,5 tấn; động vật sống nhốt trong chuồng, rổ, sọt: 1 m<sup>3</sup> tính bằng 1 tấn.

7. **Trọng lượng hàng hoá tính cước:** là trọng lượng kê cả bao bì (Gross weight - G.W).
8. **Đơn vị tiền tệ tính cước là đồng Việt Nam.**
9. **Giá dịch vụ được quy định trong biểu cước này sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện khi có sự thay đổi tính chất của dịch vụ như: tính chất hàng hoá, sản lượng, tác nghiệp xếp dỡ, năng suất xếp dỡ và biến động giá nhiên liệu, điện năng... Cảng Quảng Ninh và khách hàng sẽ thoả thuận điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể.**

## PHẦN II

### GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

#### I - DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU

##### 1. Thuê tàu lai dắt

**Biểu 1**

*Đơn vị tính: đồng/giờ*

TT	Danh mục	Tàu Hồng Gai <i>(Công suất 1.260 HP)</i>	Tàu Hạ Long 08 <i>(Công suất 3.200 HP)</i>
1	Phương tiện ra vào Cảng hay di chuyển trong khu vực Cảng dùng tàu lai để hỗ trợ, lai dắt để rời/cấp cầu.	5.500.000	13.680.000
2	Lai dắt tàu biển từ khu vực Cái Lân đến các khu vực khác có chiều dài đến 35 km.	8.200.000	18.700.000
3	Lai dắt tàu biển từ khu vực Cái Lân đến các khu vực khác có chiều dài trên 35 km trở lên.	Thỏa thuận	

##### 2. Thời gian tính cước

- a. Được tính từ lúc tàu lai dắt rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hay chuyển sang hoạt động khác.
- b. Thời gian tối thiểu tính cước tàu lai dắt là 01 giờ.
- c. Số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài từng tàu biển ra vào Cảng do Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh quy định.

##### 3. Các trường tính tăng/giảm giá cước tàu lai dắt

- a. Lai dắt trong các điều kiện sóng gió cấp 5, 6 tăng thêm **30%** đơn giá quy định tại **Biểu 1**.
- b. Lai dắt trong trường hợp yêu cầu đột xuất tăng thêm **20%** đơn giá.
- c. Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu biển theo đúng giờ được yêu cầu nhưng tàu biển chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai dắt thì chủ tàu biển phải trả bằng **50%** mức cước lai dắt tàu biển quy định tại **Biểu 1** cho số giờ thực tế phải chờ đợi.
- d. Trường hợp tàu lai dắt đã rời vị trí xuất phát hoặc đã đến vị trí lai dắt tàu biển đúng giờ nhưng vì lý do về phía tàu biển không tới hoặc không chạy làm tàu lai dắt phải về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì chủ tàu biển phải trả bằng **60%** mức cước lai dắt tàu biển quy định tại **Biểu 1** cho số giờ thực tế điều động tàu lai dắt.
- e. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ xin tàu lai dắt, chủ tàu biển phải báo cho Cảng biết trước 2 giờ. Quá quy định trên chủ tàu biển phải trả tiền chờ đợi thời gian tối thiểu tính bằng 1 giờ.
- f. Lai dắt trong trường hợp tàu bị mắc cạn, tàu có sự cố kỹ thuật, lai dắt đường dài mức cước do chủ tàu và Cảng thỏa thuận.



## II - GIÁ BUỘC, CỎI DÂY

1. Phương tiện thủy rời, cập cầu hoặc phao mà Cảng thực hiện công việc buộc cỏi dây thì Cảng thu cước buộc cỏi theo đơn giá sau:

**Biểu 2**

Đơn vị tính: đồng/lượt

TT	Loại tàu (Theo trọng tải - GT)	Mức cước buộc hoặc cỏi dây Tại cầu
1	Dưới 2.000 GT	350.000
2	Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT	470.000
3	Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT	800.000
4	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	1.030.000
5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT	1.480.000
6	Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT	1.700.000
7	Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT	2.040.000
8	Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT	2.490.000
9	Trên 40.000 GT	3.390.000
<i>(Giá dịch vụ buộc cỏi dây tính cho một lần buộc hoặc cỏi)</i>		

2. Trong trường hợp tàu cần sử dụng phương tiện của Cảng kéo dây lên bờ hoặc đến phao để buộc cỏi dây thì ngoài mức cước buộc cỏi dây tàu còn phải trả tiền thuê phương tiện theo giá thuê phương tiện ở **Phần V** trang 20 tại Biểu cước này.
3. Miễn thu cước buộc cỏi dây trong các trường hợp sau:
- Dịch chuyển tàu (shifting tàu).
  - Các tàu nhỏ/sà lan (dưới **2.000 GT**) buộc dây vào tàu lớn để giao/nhận hàng hoặc chờ cập cầu.

## III - PHÍ NEO ĐẬU TẠI KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC DO CẢNG QUẢNG NINH QUẢN LÝ (ĐÃ BAO GỒM VAT)

Tàu thủy neo đậu tại khu nước, vùng nước phải nộp phí neo đậu theo mức: **5 đồng/GT- giờ**.

## IV - PHÍ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

1. Đối với tàu:
- Tàu thủy neo buộc tại phao phải trả phí theo mức: **10 đồng/GT- giờ**.
  - Tàu thủy neo buộc tại cầu phải trả phí theo mức: **15 đồng/GT- giờ**.
  - Trường hợp Phương tiện thủy nội địa được áp dụng theo Biểu phí sau:

**Biểu 3**

Đơn vị tính: giờ

TT	Loại hàng	Thời gian làm hàng khoán cho các phương tiện tính theo GT					
		Dưới 300 (tối thiểu)	Từ 300 - 500	Từ 501 - 1.000	Từ 1.001- 1.500	Từ 1.501- 2.000	Từ 2.001- dưới 5.000
1	Hàng rời (thức ăn chăn nuôi, than, clinker, kali, ure, cát, xi măng rời...)	12	24	30	32	34	40
2	Hàng bao, bịch, kiện, cục và thuốc lá kiện		30	34	36	38	45
3	Hàng dạng ống, tấm, cuộn, cây, gỗ cây, thiết bị, sắt vụn, gang, đất.			32	34	36	50
4	Hàng khác						

**d. Ghi chú:**

- Phương tiện thủy làm hàng tại 02 cảng (Cảng Quảng Ninh và CICT) thì không áp dụng theo **Biểu 3** mà áp dụng mức phí tính theo thời gian.
  - Phương tiện thủy từ **5.000 GT** trở lên áp dụng mức phí đối với tàu.
2. Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi một Cảng, phí cầu bến được tính bằng tổng thời gian và đơn giá thực tế tàu đỗ ở từng khu vực.
  3. Khi nhận được lệnh rời Cảng, phương tiện vẫn chiếm cầu, phao thì phải chịu mức giá:
    - a. Chiếm cầu: **135** đồng/GRT-giờ.
    - b. Chiếm phao: **45** đồng/GRT-giờ.
  4. Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì mức phí phải trả 10 đồng/GT-giờ.
  5. Các loại tàu, thuyền có trọng tải < 100 GT nhưng không có giấy chứng nhận đăng kí trọng tải, chủ tàu phải trả 300.000 đồng/chuyến vào và ra Cảng.

**V - GIÁ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG**

Công nhân dùng cầu tàu, cầu bờ đóng hoặc mở nắp hầm hàng để làm hàng, chủ tàu phải trả cước đóng mở nắp hầm hàng theo đơn giá sau:

**Biểu 4**

*Đơn vị tính: đồng/lượt*

TT	Loại tàu (Trọng tải – GT)	Đơn giá 1 lần đóng hoặc mở			
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu	
		Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ
1	Dưới 5.000	320.000	1.400.000	630.000	2.800.000
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000	570.000	2.300.000	1.000.000	4.600.000
3	Từ 10.000 đến dưới 15.000	750.000	3.200.000	1.600.000	6.600.000
4	Từ 15.000 đến dưới 20.000	1.400.000	4.000.000	2.200.000	7.400.000
5	Từ 20.000 đến dưới 25.000	2.000.000	4.800.000	2.800.000	8.200.000
6	Trên 25.000 trở lên	3.000.000	6.000.000	3.800.000	9.500.000

## PHẦN III

### GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ

#### I - HÀNG NÔNG SẢN (HẠT NGÔ, LÚA MÌ, ĐẬU TƯƠNG, KHÔ ĐẬU)

##### 1. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

**Biểu 5**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Thiết bị xếp dỡ	Quy cách		
			Hàng rời	Hàng rời đóng bao	Hàng bao
1	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu	Cầu bờ	50.500	120.500	
2	Tàu/sà lan ⇔ sà lan		87.500	188.500	
3	Tàu/sà lan - kho		70.500	168.500	
4	Kho - ô tô		22.000	95.500	46.500
5	Kho - sà lan		59.000	163.500	114.500
6	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan (vùng neo)	Cầu tàu	27.500		
		Cầu nổi	48.500		

##### 2. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG/GIẢM GIÁ CƯỚC

- a. Đơn giá hàng rời đóng bao, hàng bao trên áp dụng với loại từ 40 - 60 kg/bao, các loại bao ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.
- b. Đối với các tác nghiệp xếp dỡ tại cầu cảng sử dụng bằng cầu tàu giá cước giảm **2.000** đồng/tấn.
- c. Đối với các tác nghiệp xếp dỡ hàng rời tổn thất, hàng rời tổn thất đóng bao (hàng đóng rắn, vón cục, bết, dính, cháy, lẫn...) giá cước phát sinh tăng thêm **25.000** đồng/tấn.
- d. Đối với tác nghiệp xếp dỡ hàng đóng vỏ bao đã qua sử dụng giá cước phát sinh tăng thêm **50.000** đồng/tấn.
- e. Tăng **50%** đơn giá đối với tác nghiệp xếp dỡ hàng bao lên xe thùng kín hoặc container kín.

#### II - HÀNG SẮT THÉP

**Biểu 6**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ sà lan/ cầu tàu (tại cầu)		Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	
1	Sắt thép bôm, sắt thép thiết bị máy móc, nhà xưởng phá hủy, sắt thép tấm cắt nhỏ, phi thanh, thanh ray, sắt thanh hình chữ V, U, I có chiều dài 1,2m, phi cục có trọng lượng < 1 tấn sử dụng được bằng ngoạm hoặc thùng	85.000	80.000	Thỏa thuận
2	Sắt thép dạng phi, tấm; sắt thép tròn, V, U và dạng phi thanh; hàng ống, ống bó...	Thỏa thuận		

\* Đơn giá trên chưa bao gồm phí cân hàng.

### III - HÀNG NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ QUẶNG

#### 1. DẶM GỖ RỜI

**Biểu 7**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

TT	Loại hàng	Tại cầu		
		Cầu tàu ⇔ tàu		Sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu
		Băng tải Cảng QN	Băng tải chủ hàng	Cầu bờ
1	Dặm gỗ rời	Thỏa thuận	15.000	18.000

\* Đơn giá trên chưa bao gồm phí lu nèn, cân hàng.

#### 2. LOẠI HÀNG BAO, BỊCH: XI MĂNG, BỘT ĐÁ, MUỐI, CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN

**Biểu 8**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Hàng bao		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	87.000	81.000	38.000	35.000
2	Tàu/sà lan ⇔ kho/bãi	130.000	124.000	67.000	64.000
3	Kho/bãi ⇔ ô tô	30.000		19.000	
4	Sà lan ⇔ tàu ngoài vùng neo		Thỏa thuận		Thỏa thuận

\* Đơn giá trên áp dụng cho các bao có trọng lượng từ 40 - 60 kg/bao; các bịch từ 1 - 2 tấn/bịch. Các loại bao, bịch ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.

#### 3. LOẠI HÀNG RỜI: CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN

**Biểu 9**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	33.000	31.000
2	Tàu/sà lan - kho/bãi	48.000	46.000
3	Kho/bãi - ô tô	17.000	
4	Sà lan ⇔ tàu ngoài vùng neo	Thỏa thuận	

#### 4. QUẶNG, ĐÁ RỜI CÁC LOẠI CÓ KÍCH THƯỚC ≤ 30CM VÀ/HOẶC TỶ TRỌNG < 3 TẤN/M<sup>3</sup>

**Biểu 10**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	28.000	26.000
2	Tàu/sà lan - kho/bãi	43.000	41.000
3	Sà lan ⇔ tàu ngoài vùng neo	Thỏa thuận	

## 5. GHI CHÚ VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG/GIẢM GIÁ CƯỚC

- a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:
  - Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
  - Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục, vỏ bao đã qua sử dụng...
  - Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín.
  - Hàng quặng có tỷ trọng từ 3 tấn/m<sup>3</sup> trở lên.
- b. Tăng **80%** giá cước tại **Biểu 10** đối với trường hợp xếp dỡ đá cục rời kích thước > 30 cm hoặc hàng quặng sắt rời.
- c. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp làm hàng bao rách vỡ.
- d. Các đơn giá trên chưa bao gồm phí cân hàng.

## IV - HÀNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG

### 1. HÀNG THÔNG THƯỜNG

**Biểu 11**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

TT	Loại hàng	Cầu bờ		
		Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	Tàu/sà lan ⇔ kho/bãi	Bãi ⇔ ô tô
1	Hàng có trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	126.000	219.000	82.000
2	Hàng có trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	101.000	182.000	70.000
3	Hàng có trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	93.000	168.000	64.000
4	Hàng có trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc hàng có trọng lượng trung bình 1 tấn chiếm từ 3m <sup>3</sup> trở lên.	158.000	248.000	79.000

### 2. HÀNG QUÁ KHỔ, QUÁ TẢI

**Biểu 12**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

TT	Loại hàng	Cầu bờ		
		Tàu/sà lan ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu	Tàu/sà lan ⇔ kho/bãi	Bãi ⇔ ô tô
1	Hàng có chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	158.000	248.000	79.000
2	Hàng có trọng lượng từ 30 - 35 tấn	178.000	273.000	84.000
3	Hàng có trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn	248.000	573.000	314.000
4	Hàng có trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn	628.000	1.193.000	554.000
5	Hàng có trọng lượng > 50 tấn.	Thỏa thuận		

### 3. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG/GIẢM GIÁ CƯỚC

- a. Đối với các tác nghiệp xếp dỡ sử dụng bằng cầu tàu tại **Biểu 11** giá cước giảm **10.000** đồng/tấn, tại **Biểu 12** giá cước giảm 20.000 đồng/tấn.
- b. Tăng **50%** giá cước đối với tác nghiệp "**Tàu/sà lan - ô tô/sà lan/cầu tàu**" trong trường hợp xếp dỡ hàng hóa phải dùng hai cầu (cầu đầu).
- c. Tăng **100%** giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (đảo chuyển) (tính theo tác nghiệp "**Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu**").
- d. Trường hợp xếp dỡ các kiện hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng phải đưa phương tiện ngoài vào làm hàng được sự chấp thuận của Cảng tính đơn giá bằng **50%** theo tác nghiệp thực tế thực hiện.
- e. Trường hợp xếp dỡ (đảo chuyển) hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp "**Tàu/sà lan - ô tô/sà lan/cầu tàu**".
- f. Trường hợp hàng xếp dỡ (đảo chuyển) từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "**Tàu/sà lan - ô tô/sà lan/cầu tàu**".

## V - HÀNG PHÂN BÓN, HÓA CHẤT

### 1. SÔ ĐA, LƯU HUỖNH...

**Biểu 13**

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu		Tàu/sà lan ⇔ kho/bãi		Bãi ⇔ ô tô	Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	
1	Rời	52.000	47.000	98.000	93.000	31.000	Thỏa thuận
2	Bịch	40.000	37.000	73.000	70.000	20.000	

### 2. PHÂN BÓN: U RÊ, KALI, ĐẠM, ĐAP...

**Biểu 14**

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu		Tàu/sà lan ⇔ kho/bãi		Bãi ⇔ ô tô	Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	
1	Rời	37.000	34.000	70.000	67.000	19.000	Thỏa thuận
2	Rời đóng bao	95.000		190.000		82.000	
3	Bao	50.000	48.000	93.000	91.000	30.000	
4	Rạch bao xả xuống hầm tàu	70.000	68.000				

### 3. HÓA CHẤT NGUY HIỂM, ĐỘC HẠI, CÓ TÍNH CHẤT ĂN MÒN: AXIT, THUỐC TRỪ SÂU, BỘT AMIANG, THUỐC NHUỘM, CHẤT DỄ CHÁY/NỔ, NHỰA ĐƯỜNG

**Biểu 15**

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ ô tô/cầu tàu		Tàu/sà lan ⇔ kho/bãi		Bãi ⇔ ô tô	Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	
1	Bao	94.000	90.000	165.000	161.000	58.000	Thỏa thuận
2	Thùng phuy, can	98.000	92.000	177.000	171.000	65.500	

#### 4. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- a. Trường hợp khách hàng yêu cầu gấp mép bao hoặc may hai đường chỉ thì đơn giá tăng thêm **5.000 đồng/tấn**.
- b. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
  - Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
  - Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...
  - Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín..
- c. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
  - Xếp dỡ hàng bao, hàng bịch rách vỡ.
  - Đóng, sang lại hàng bao, hàng bịch.

### VI - HÀNG Ô TÔ, XE CHUYÊN DỤNG

#### 1. XE Ô TÔ CHỖ KHÁCH VÀ XE TẢI

**Biểu 16**

*Đơn vị tính: đồng/chiếc*

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ kho/bãi		Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu		Kho/bãi ⇔ ô tô	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi hoặc xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	950.000	500.000	810.000	450.000	490.000	325.000
2	Xe chở khách từ 9 đến dưới 16 chỗ ngồi	950.000	750.000	810.000	700.000	490.000	435.000
3	Xe chở khách từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	1.990.000	950.000	1.600.000	800.000	1.020.000	490.000
4	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi	2.590.000	1.050.000	2.350.000	950.000	1.370.000	600.000
5	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	1.990.000	750.000	1.600.000	700.000	1.020.000	435.000
6	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	2.590.000	950.000	2.350.000	800.000	1.370.000	490.000
7	Xe tải có trọng lượng từ 30 tấn đến 50 tấn	4.850.000	1.050.000	4.250.000	950.000	2.350.000	600.000

## 2. XE CHUYÊN DỤNG (XÚC LẬT, CUỐC ĐÀO, LU, TẾC, CỨU HỎA, CỨU THƯƠNG, CẦU TỰ HÀNH, ĐÀU KÉO, MÁY KHOAN...)

**Biểu 17**

Đơn vị tính: đồng/chiếc

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ kho/bãi		Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu		Kho/bãi ⇔ ô tô	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	1.530.000	635.000	1.200.000	570.000	780.000	408.000
2	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	2.450.000	960.000	1.990.000	895.000	1.250.000	550.000
3	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	2.950.000	1.220.000	2.450.000	1.025.000	1.530.000	620.000
4	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên	4.850.000	1.350.000	4.250.000	1.220.000	2.350.000	765.000

## 3. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
  - Xếp dỡ hàng phải dùng hai cầu (cầu đầu).
  - Xe bánh xích (áp dụng đơn giá tại **Biểu 17**).
- b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
  - Xếp dỡ hàng (đào chuyển) từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "**Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu**").
  - Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy phải sử dụng thiết bị, công cụ, nhân lực để hỗ trợ.
- c. Xếp dỡ từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đào chuyển) thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "**Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu**".
- d. Xếp dỡ hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đào chuyển) thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp "**Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu**".
- e. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.
- f. Xếp dỡ hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng được đưa phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào cảng để xếp dỡ, giá cước tính bằng **50%** đơn giá theo tác nghiệp thực hiện.
- g. Hàng hóa là ô tô, máy kéo, xe gạt, máy xúc lật, cuốc đào...nguyên chiếc được chở trên các xe ô tô vận chuyển, mức thu phí hàng hóa qua cảng được tính cho các xe là hàng hóa.



## VII - HÀNG CONTAINER

### 1. XẾP DỠ CONTAINER TỪ TÀU

**Biểu 18**

*Đơn vị tính: đồng/cont*

TT	Loại Container		Tàu ⇔ bãi		Tàu ⇔ ô tô/sà lan		Vùng neo
			Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu
1	≤ 20''	Có hàng	360.000	290.000	273.000	243.000	220.000
		Rỗng	190.000	160.000	140.000	120.000	110.000
2	40''	Có hàng	560.000	470.000	427.000	387.000	310.000
		Rỗng	280.000	250.000	210.000	190.000	160.000
3	> 40''	Có hàng	640.000	620.000	500.000	440.000	290.000
		Rỗng	340.000	320.000	250.000	230.000	150.000

### 2. XẾP DỠ CONTAINER TỪ SÀ LAN VÀ TẠI BÃI CẢNG

**Biểu 19**

*Đơn vị tính: đồng/cont*

TT	Tác nghiệp		Sà lan ⇔ bãi hoặc bãi ⇔ toa xe	Sà lan ⇔ ô tô	Bãi ⇔ ô tô
1	≤ 20''	Có hàng	270.000	210.000	180.000
		Rỗng	150.000	120.000	100.000
2	40''	Có hàng	410.000	330.000	280.000
		Rỗng	210.000	170.000	140.000
3	> 40''	Có hàng	470.000	440.000	420.000
		Rỗng	280.000	260.000	210.000

### 3. ĐÓNG HOẶC RÚT HÀNG CONTAINER

**Biểu 20**

*Đơn vị tính: đồng/cont*

TT	Loại container	Từ ô tô	Từ sà lan	Từ kho/bãi	Từ Container
1	Container ≤ 20"	490.000	810.000	780.000	740.000
2	Container 40"	890.000	1.260.000	1.210.000	1.110.000
3	Container > 40"	1.210.000	1.760.000	1.610.000	1.910.000

### 4. PHÍ LƯU CONTAINER LẠNH SỬ DỤNG ĐIỆN

**Biểu 21**

*Đơn vị tính: đồng/cont-giờ*

TT	Loại Container	Đơn giá
1	≤ 20''	40.000
2	40''	60.000

## 5. KIỂM HÓA CONTAINER

**Biểu 22**

*Đơn vị tính: đồng/cont*

TT	Loại Container		< 50%	> 50%
1	≤ 20"	Container thường	360.000	780.000
		Container lạnh	400.000	860.000
		Container độc hại, nguy hiểm, IMO	710.000	1.550.000
2	40"	Container thường	560.000	1.220.000
		Container lạnh	620.000	1.340.000
		Container độc hại, nguy hiểm, IMO	1.110.000	2.430.000
3	> 40"	Container thường	620.000	1.340.000
		Container lạnh	680.000	1.470.000
		Container độc hại, nguy hiểm, IMO	1.220.000	2.670.000

## 6. DỊCH VỤ KHÁC

**Biểu 23**

*Đơn vị tính: đồng/cont*

TT	Loại Container		Vệ sinh	Chằng buộc
1	≤ 20"	Container thường	40.000	25.000
		Container lạnh	43.000	
		Container độc hại, nguy hiểm, IMO	70.000	
2	40"	Container thường	60.000	
		Container lạnh	65.000	
		Container độc hại, nguy hiểm, IMO	110.000	
3	> 40"	Container thường	65.000	
		Container lạnh	70.000	
		Container độc hại, nguy hiểm, IMO	21.000	

## 7. GHI CHÚ

- Giá cước đóng/rút hàng trong container đã bao gồm cước nâng hạ.
- Giá cước đóng hàng hóa trong container không bao gồm chi phí vật tư, chèn, lót, chằng buộc.
- Giá cước đóng hàng trong trường hợp hàng hóa > 5 tấn/mã hàng, đơn giá thỏa thuận.
- Trường hợp vệ sinh container mà phải di chuyển đến vị trí khác thì sẽ tính thêm các thiết bị/tác nghiệp thực hiện thực tế.

## 8. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG/GIẢM GIÁ CƯỚC

- Tăng **10%** giá cước lưu bãi đối với vỏ container lạnh không sử dụng điện.
- Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:

- Xếp dỡ container quá tải, quá khổ (cao > 2,9m) và (rộng > 2,5m).
  - Đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan.
  - Thu gom, gập container dạng Flatrack tại bãi (thu theo tác nghiệp "**Bãi ⇔ ô tô**" đối với container rỗng).
  - Đóng/rút các loại hàng bao 50kg.
  - Đóng/rút hàng điện tử, thiết bị văn phòng.
  - Đóng/rút hàng là các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc nguyên chiếc.
  - Đóng/rút hàng là xe ô tô con (2 xe/container).
  - Đóng/rút hàng trong container chung chủ.
- c.** Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
- Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đảo chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "**Tàu ⇔ ô tô**").
  - Đóng/rút hàng trong container là hàng nguy hiểm, độc hại, hàng dễ vỡ, hàng trong container lạnh (tính theo tác nghiệp thực tế thực hiện).
  - Nâng, hạ, đảo chuyển đối với các khách hàng không có hợp đồng với cảng (tính theo tác nghiệp "**Bãi ⇔ ô tô**").
- d.** Tính bằng **70%** đơn giá theo tác nghiệp "**Tàu ⇔ ô tô**" cho trường hợp đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan).

## PHẦN IV

### GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

#### I - GIÁ LƯU KHO/BÃI

##### 1. LƯU KHO

**Biểu 24**

*Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày*

TT	Nhóm hàng	3 ngày đầu	Ngày 4 - 15	Ngày 16 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Ngô, lúa mỳ, khô đậu tương... rời/bao.	Miễn phí	1.500	5.500	10.000

##### 2. LƯU BÃI

- a. Nhóm hàng: Dăm gỗ, phân bón, xi măng, đá, quặng, sắt thép phế liệu, hàng thiết bị

**Biểu 25**

*Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày*

TT	Nhóm hàng	Loại hàng	7 ngày đầu	Ngày 8 - 15	Ngày 16 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Dăm gỗ	Hàng rời	Thỏa thuận			
2	Phân bón, quặng, đá, xi măng	Hàng rời	500		700	1.000
		Hàng bao, bịch	1.000		1.300	1.900
3	Hàng sắt thép, phế liệu	Hàng rời	Miễn phí	800	1.000	1.500
		Hàng thanh, ống, cuộn		2.400	3.700	5.400
4	Hàng thiết bị	Máy móc, khung dầm	2.400		3.700	5.400
		Thiết bị để trần (1 tấn $\geq$ 3m <sup>3</sup> )	5.000	6.000	6.500	9.000

**\* Ghi chú:**

- Đơn giá tại Mục 2 đã bao gồm cao bản, bạt che.
- Đơn giá tại Mục 3, Mục 4 không bao gồm vật tư chèn, kê, lót.
- Đối với hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi đơn giá thỏa thuận.
- Đối với hàng rời lưu bãi tại Mục 2 sẽ thu thêm cước vun gom **5.000 đồng/tấn**.
- Đối với hàng rời lưu bãi tại Mục 1, Mục 3 đơn giá vun gom thỏa thuận.

- b. Nhóm hàng: Ô tô, xe chuyên dụng

**Biểu 26**

*Đơn vị tính: đồng/chiếc-ngày*

TT	Loại hàng	10 ngày đầu	Ngày 11 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống	Miễn phí	30.000	60.000
2	Xe trên 9 chỗ ngồi, xe tải	70.000	100.000	150.000
3	Xe chuyên dụng	90.000	120.000	180.000

**c. Nhóm hàng: Container**

**Biểu 27**

*Đơn vị tính: đồng/cont-ngày*

TT	Loại hàng		10 ngày đầu	Ngày 11 trở đi
1	≤ 20"	Có hàng	Miễn phí	11.000
		Rỗng		Miễn phí
2	≥ 40"	Có hàng		17.000
		Rỗng		Miễn phí

**3. CÁCH TÍNH THỜI GIAN LƯU KHO/BÃI**

- a. Thời gian tính lưu kho được tính từ ngày kết thúc tàu.
- b. Được tính theo công thức cộng/trừ toán học thực hiện trên bảng tính điện tử Excel cộng với 1 ngày.

**II - GIÁ THUÊ BÃI: 17.500** đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

**III - GIÁ THUÊ CẦU CẢNG** (không vì mục đích làm hàng):

1. Cầu 1, cầu phụ: **6.000** đồng/mét/giờ.
2. Cầu 5, 6, 7: **13.000** đồng/mét/giờ.

**IV - GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA:** Thỏa thuận tùy theo cung đường thực hiện.

## PHẦN V

### GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, CÔNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ

#### I - THUÊ NHÂN LỰC

Biểu 28

Đơn vị tính: đồng/người/giờ

TT	Danh mục	Đơn giá thuê
1	Lái xe xúc, cuốc, gạt dưới hầm tàu	75.000
2	Lái xe xúc, cuốc, gạt trên bãi	65.000
3	Lái xe nâng, cầu tàu	65.000
4	Lái ô tô	53.000
5	Gia công cơ khí	55.000
6	Công nhân lao động phổ thông	50.000

\* Tăng 50% giá cước đối với các trường hợp thuê công nhân lao động những công việc trực tiếp với các hàng nguy hiểm, dễ nổ, dễ cháy.

#### II - THUÊ THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN, CÔNG CỤ

Biểu 29

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Tên thiết bị	Trong khu vực Cảng Cái Lân	Ngoài khu vực Cảng Cái Lân
<b>I</b>	<b>Cầu</b>		
1	Cầu bánh lốp 25 đến 30 tấn	880.000	1.100.000
2	Cầu bánh lốp 50 tấn	1.320.000	1.750.000
3	Cầu bánh lốp 64 tấn	3.500.000	-
4	Cầu chân đế 10 tấn	550.000	-
5	Cầu chân đế 40 tấn, cầu QGC, cầu RTG	1.900.000	-
<b>II</b>	<b>Xe nâng hàng</b>		
1	Dưới 5 tấn	360.000	500.000
2	Từ 5 tấn đến 8 tấn	600.000	900.000
3	Nâng vỏ container	970.000	1.260.000
4	Nâng container 42 tấn	1.800.000	2.340.000
<b>III</b>	<b>Xe ô tô vận tải</b>		
1	Xe ben trọng tải dưới 20 tấn	200.000	260.000
2	Xe thùng trọng tải dưới 14 tấn	300.000	390.000
3	Xe chở container	540.000	700.000
<b>IV</b>	<b>Xe gạt</b>	550.000	600.000
<b>V</b>	<b>Xe xúc lật</b>		
1	Loại gầu dưới 2m <sup>3</sup>	600.000	800.000

<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Trong khu vực Cảng Cái Lân</b>	<b>Ngoài khu vực Cảng Cái Lân</b>
2	Loại gầu dưới 3m <sup>3</sup>	850.000	1.000.000
<b>VI</b>	<b>Xe cuốc đào</b>		
1	Loại gầu dưới 1m <sup>3</sup>	540.000	800.000
2	Loại gầu dưới 1,5m <sup>3</sup>	970.000	1.500.000
<b>VII</b>	<b>Càng phụ (cần nối dài của xe xúc)</b>	100.000	150.000
<b>VIII</b>	<b>Ngoạm</b>		
1	Loại dưới 5m <sup>3</sup>	100.000	200.000
2	Loại từ 5 đến 9m <sup>3</sup>	180.000	360.000
3	Loại trên 9m <sup>3</sup>	250.000	500.000

- a.** Giá cước thuê xe thiết bị, phương tiện trên đã bao gồm công nhân vận hành và nhiên liệu.
- b.** Thời gian tính cho thuê thiết bị, phương tiện, công cụ:
- Làm việc tại khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý được tính theo thời gian làm việc thực tế và thời gian thiết bị chờ đợi được tính bằng **30%** đơn giá.
  - Làm việc bên ngoài khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý thời gian thuê được tính từ khi xuất phát qua cổng Cảng Quảng Ninh đến khi quay lại vị trí cổng cảng ban đầu (điểm xuất phát).
  - Thời gian một lần cho thuê tối thiểu là **3 giờ**, thực tế hoạt động ít hơn **3 giờ** thì tính thành **3 giờ**, từ **3 giờ** trở đi tính theo số giờ thực tế như sau:
    - + Dưới 30 phút là ½ giờ.
    - + Từ 30 phút trở lên tính bằng 1 giờ.
- c.** Thời gian không tính cho thuê thiết bị, phương tiện, công cụ:
- Bị hỏng chờ sửa chữa.
  - Cấp nhiên liệu cho xe thiết bị, phương tiện.
  - Thời gian giao nhận ca của công nhân vận hành xe thiết bị, phương tiện.

## PHẦN VI

### CÁC DỊCH VỤ KHÁC

*Khách hàng có nhu cầu sử dụng các dịch vụ đơn lẻ tại Cảng, đơn giá như sau:*

#### I - KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

##### Biểu 30

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hàng rời	đồng/tấn	1.200
2	Hàng bao, bịch các loại	đồng/tấn	2.200
3	Hàng sắt thép	đồng/tấn	2.400
4	Hàng sắt thép kết cấu nhà xưởng	đồng/tấn	3.300
5	Hàng thiết bị	đồng/tấn	4.000
6	Ô tô, xe tự hành, xe chuyên dụng các loại	đồng/chiếc	60.000
7	Container	đồng/cont	12.000
8	Các loại hàng hóa khác	đồng/tấn	2.000

*Đơn giá trên tính cho một lần giao hoặc nhận*

**II - PHÍ HÀNG HÓA THÔNG QUA: 4.000 đồng/tấn.**

**III - BẢO VỆ HÀNG HÓA: 1.200 đồng/tấn.**

#### IV - GIÁM ĐỊNH HÀNG NÔNG SẢN

- Giám định món nước tàu biển: **1.000 đồng/tấn.**
- Giám định món nước tàu biển đối với lượng hàng giao riêng cho chủ hàng chuyển tải: **600 đồng/tấn.**

#### V - DỊCH VỤ CÂN HÀNG

- Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container Opentop):**
  - Cân bàn thủ công: **13.000 đồng/tấn.**
  - Cân điện tử:
    - Hàng nông sản: **4.000 đồng/tấn.**
    - Hàng dăm: **1.000 đồng/tấn.**
  - Đối với khách hàng không làm hàng tại Cảng sử dụng dịch vụ cân hàng, mức thu tối thiểu cho 1 lần cân: 100.000 đồng/lần (cả bì và hàng).
- Hàng container:**
  - Đơn giá cân: **40.000 đồng/container** (không bao gồm xe cảng vận chuyển).
  - Container từ bãi - xe cảng vận chuyển qua cân - xếp lên tàu hoặc ngược lại: **210.000 đồng/container/lần** (không bao gồm cước nâng hạ hai đầu).
  - Container từ bãi - xe cảng vận chuyển qua cân - bãi cảng (không bao gồm cước nâng hạ hai đầu): **250.000 đồng/container/lần.**

